

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 165 /GPMT-BTNMT

Hà Nội, ngày 04 tháng 5 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 578/TĐTA-KTAT ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Công ty Thủy điện Trị An - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Thủy điện Trị An - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam, địa chỉ tại khu phố 8, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của “Công ty Thủy điện Trị An” có địa chỉ tại xã Hiếu Liêm, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai với các nội dung sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Công ty Thủy điện Trị An - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

1.2. Địa điểm hoạt động nhà máy: xã Hiếu Liêm, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, mã số chi nhánh: 0100100079-006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 11 năm 1996, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 25 tháng 12 năm 2019.

1.4. Mã số thuế: 0100100079-006.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất điện.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tổng diện tích của cơ sở: 212,77 ha.

- Công suất phát điện: 400 MW (gồm 04 tổ máy có công suất 100 MW/tổ máy).

- Tóm tắt quy trình công nghệ thủy điện: Nước từ hồ Trị An → Cửa nhận nước → Đường ống áp lực → Tuabin → Máy phát → Máy biến áp → Trạm phân phối → Hệ thống điện quốc gia.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

- 2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Thủy điện Trị An – Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Công ty Thủy điện Trị An - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam có trách nhiệm:
 - 2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.
 - 2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.
 - 2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
 - 2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.
 - 2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **7 năm.**

(từ ngày 04 tháng 5 năm 2024 đến ngày 03 tháng 5 năm 2031).

Các giấy phép môi trường thành phần đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. / *le*

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- Công ty Thủy điện Trị An – Chi nhánh Tập đoàn Điện lực VN;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Lưu: VT, KSONMT, TD.15.



Lê Công Thành

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: nước thải sinh hoạt từ khu nhà hành chính.
- Nguồn số 02: nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà ăn.
- Nguồn số 03: nước thải sinh hoạt từ khu sản xuất.
- Nguồn số 04: nước thải sinh hoạt từ dãy nhà số 1 tại khu nhà trực công nhân vận hành.
- Nguồn số 05: nước thải sinh hoạt từ dãy nhà số 2 tại khu nhà trực công nhân vận hành.
- Nguồn số 06: nước thải sinh hoạt từ dãy nhà số 3 tại khu nhà trực công nhân vận hành.
- Nguồn số 07: nước thải sinh hoạt từ dãy nhà số 4 tại khu nhà trực công nhân vận hành.
- Nguồn số 08: nước làm mát từ hệ thống làm mát tổ máy, hệ thống làm mát máy biến áp chính, làm mát hệ thống khí nén bù (nước không nhiễm dầu).
- Nguồn số 09: nước thấm và nước rò rỉ có nguy cơ nhiễm dầu tại khu vực tổ máy.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

- Đối với dòng nước thải số 01 (tương ứng nguồn số 01, 02, 03): nguồn tiếp nhận là mương thoát nước chung chảy ra sông Đồng Nai đoạn thuộc ấp 2, xã Hiếu Liêm, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.
- Đối với dòng nước thải số 02 (tương ứng nguồn số 04, 05, 06, 07): nguồn tiếp nhận là mương thoát nước khu vực tại khu phố 8, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai, sau đó tự chảy ra suối Sâu, ra nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Đồng Nai.
- Đối với dòng nước thải số 03 (tương ứng nguồn số 09): nguồn tiếp nhận là cống thoát nước rồi chảy vào sông Đồng Nai tại ấp 2, xã Hiếu Liêm, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

2.2. Vị trí xả thải:

- Dòng nước thải số 01: tọa độ: X = 1228552; Y = 416090.
- Dòng nước thải số 02: tọa độ: X = 1227145; Y = 422823.
- Dòng nước thải số 03: tọa độ: X = 1228178, Y = 416038.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

- Điểm xả nước thải sau xử lý vào môi trường tiếp nhận phải có biển báo, thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải.

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất:

- Lưu lượng dòng nước thải số 01: $45 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ).

- Lưu lượng dòng nước thải số 02: 150 m³/ngày (24 giờ).
- Lưu lượng dòng nước thải số 03: 300 m³/ngày (24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Dòng nước thải số 01: tự chảy.
- Dòng nước thải số 02: tự chảy.
- Dòng nước thải số 03: bơm cưỡng bức.
- Hình thức xả: xả mặt, xả ven bờ.

2.3.2. Chế độ xả thải: liên tục 24 giờ/ngày.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, K_q = 1,2; K_f = 1,1) và QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột A, K = 1,0), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng thải số 01, 02 (áp dụng QCVN 14:2008/BTNMT cột A, K = 1,0)				
1	pH	–	5 - 9	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	30		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	50		
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	500		
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	1.0		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	5		
7	Nitrat (tính theo N)	mg/l	30		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	10		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	5		
10	Phosphat (tính theo P)	mg/l	6		
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	3.000		
II	Dòng thải số 03 (áp dụng QCVN 40:2011/BTNMT cột A, K _q = 1,2 và K _f = 1,1)				
1	Chất rắn lơ lửng	mg/l	66	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	6,6		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải từ nguồn số 01, 03 được thu gom, xử lý như sau: nước thải từ các nhà vệ sinh tại khu sản xuất được thu gom về bể lắng sơ bộ (thể tích 18,75 m³), sau đó cùng với nước thải từ khu nhà hành chính chảy qua 02 hố lắng trung gian (thể tích 12 m³/hố, có tác dụng lắng

bùn cặn trong nước thải), sau đó được thu gom, dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 45 m³/ngày để xử lý.

- Nước thải từ nguồn số 02: nước thải phát sinh từ nhà ăn được thu gom qua bể tách dầu mỡ có dung tích thiết kế 0,56 m³, sau đó được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 45 m³/ngày để xử lý.

- Nước thải từ nguồn số 04, 05, 06, 07: nước thải sinh hoạt từ 04 dãy nhà của khu nhà trực công nhân vận hành được thu gom về bể tự hoại (có 16 bể tự hoại với tổng thể tích thiết kế 330 m³), sau đó thu gom, dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 150 m³/ngày đêm để xử lý.

- Nước thải từ nguồn số 08: nước làm mát được lấy nước từ thượng lưu của hồ chứa Tri An theo các đường ống thép DN150, DN250 để làm mát máy biến thế chính, tổ máy (máy phát điện và hệ thống dầu bôi trơn các ô), máy nén khí bù sau đó xả ra hạ lưu (sông Đồng Nai).

- Nước thải từ nguồn số 09: nước thấm, nước rò rỉ có nguy cơ nhiễm dầu phát sinh từ khu vực hầm tuabin, hành lang chống thấm cao trình -11m, hành lang chống ngập -20m được thu theo các mương thu gom, sau đó được dẫn bằng ống thép DN200 về hố bơm tiêu tại cao trình -16m có thể tích 22 m³ gồm 3 ngăn để tách dầu.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình xử lý nước thải tại khu vực nhà máy:

a. Công trình xử lý nước thải sinh hoạt:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Bể tách dầu mỡ, hồ thu trung gian → Bể điều hòa → Bể kỵ khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Mương thoát nước → Sông Đồng Nai.

- Công suất thiết kế: 45 m³/ngày.

- Hoá chất sử dụng: Clo dạng viên nén, chế phẩm vi sinh (Ecoclean 201) (hoặc các hóa chất khác tương đương bảo đảm chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này).

b. Công trình xử lý nước thải sản xuất (nhiễm dầu):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thấm, nước rò rỉ có nguy cơ nhiễm dầu → Hố bơm tiêu 3 ngăn → 02 bộ lọc → Sông Đồng Nai.

- Công suất thiết kế: 300 m³/ngày.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: bộ lọc dầu.

1.2.2. Công trình xử lý nước thải sinh hoạt tại khu nhà trực công nhân vận hành:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại → Bể điều hòa → Bể Anoxic → Bể sinh học → Bể lắng → Bể khử trùng → Mương thoát nước → Suối Sâu → Sông Đồng Nai.

- Công suất thiết kế: 150 m³/ngày.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước Javen, Na₂CO₃ (hoặc các hóa chất tương đương, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đảm bảo vận hành hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, bể tách dầu đối với nước thải nhà ăn theo đúng quy trình kỹ thuật.
- Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng hoặc thay thế máy móc, thiết bị xuống cấp của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.
- Đầu tư các trang thiết bị, công trình ứng phó sự cố gồm: hồ bơm tiêu để giữ và tách dầu nước thải và nước rò rỉ có nguy cơ nhiễm dầu tại khu vực tổ máy; bể dầu nước làm mát máy biến thế chính; hồ thu gom tại MBA AT7, AT8, AT9.
- Đối với sự cố do vỡ, hỏng, rò rỉ đường ống thu gom sẽ tạm ngừng vận hành các công trình xử lý nước thải để khắc phục sự cố trong thời gian sớm nhất.
- Bố trí công nhân chịu trách nhiệm vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.
- Trường hợp nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải, dừng vận hành các công trình xử lý nước thải để tìm hiểu nguyên nhân và có biện pháp khắc phục kịp thời, đảm bảo nước thải công nghiệp và nước thải sinh hoạt sau xử lý luôn đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại Khoản 1 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3 Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Kiểm soát chặt chẽ nước làm mát (không sử dụng hoá chất, không nhiễm dầu theo cam kết của Công ty) trước khi xả trực tiếp ra môi trường.

3.5. Công ty Thủy điện Trị An - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật nếu xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra ngoài môi trường. 

Phụ lục 2

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: khu vực hầm turbine 1, 2, 3, 4.
- Nguồn số 02: máy phát 1, 2, 3, 4.
- Nguồn số 03: khu vực máy biến thế chính 1, 2, 3, 4.
- Nguồn số 04: khu vực máy phát điện dự phòng tại khu vực đập tràn.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: tọa độ: X = 1228152; Y = 416075.
- Nguồn số 02: tọa độ: X = 1228152; Y = 416075.
- Nguồn số 03: tọa độ: X = 1228160; Y = 416091.
- Nguồn số 04: tọa độ: X = 1227873; Y = 421741.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Các động cơ được lắp đặt đúng tiêu chuẩn của nhà sản xuất để giảm thiểu chấn động trong quá trình vận hành.

1.2. Lắp đặt máy móc theo đúng thiết kế, thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng, thay thế các chi tiết hao mòn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung. *le*

Phụ lục 3

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Sáp và mỡ đã qua sử dụng	07 03 06	20
2	Dung môi tẩy sơn hoặc véc ni thải	08 01 05	40
3	Cáp kim loại lẫn dầu, nhựa than đá và các thành phần nguy hại khác	11 04 02	300
4	Vật liệu cách nhiệt có amiăng thải	11 06 01	45
5	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	20
6	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng NH)	16 01 13	2.700
7	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	13.120
8	Dầu truyền nhiệt và cách điện tổng hợp thải	17 03 04	1.300
9	Nước lẫn dầu thải từ thiết bị tách dầu/nước	17 05 05	1200
10	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	1.260
11	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	500
12	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	1.230
13	Thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại)	19 02 05	60
14	Thiết bị thải khác (Máy biến thế, biến dòng, máy cắt có chứa dầu,...)	19 02 07	2.300
15	Ắc quy chì thải	19 06 01	270
TỔNG KHỐI LƯỢNG			24.365

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Thủy tinh	2.600
2	Giấy, bìa loại từ văn phòng	150
3	Tấm ốp và gôm sứ thải	1.500
4	Lốp cao su	250
5	Hộp chứa mực in (loại không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực như mực in văn phòng)	50
6	Giẻ lau, găng tay cao su không dính thành phần nguy hại	500
7	Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải sinh hoạt	4.068
8	Hỗn hợp dầu mỡ thải và chất béo (dầu ăn, mỡ động vật) từ quá trình phân tách dầu/nước	250
	TỔNG KHỐI LƯỢNG	9.368

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng 17 tấn/năm.

1.4. Chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và CTNH:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ CTNH:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: thùng chứa có nắp đậy, có dấu hiệu phân biệt và cảnh báo.

2.1.2. Kho lưu chứa CTNH:

- Diện tích kho: 140 m².

- Thiết kế, cấu tạo: kho có kết cấu khung thép, tường xây, có mái che, có biển báo, nền bê tông chống thấm, có rãnh thu và hố thu chất thải lỏng theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

Thùng nhựa, thùng phuy có nắp đậy, bao tải hoặc để trên nền bê tông chống thấm đối với các chất thải có kích thước lớn.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 72 m².

- Thiết kế, cấu tạo: kho xây tường bao bằng gạch, nền xi măng chống thấm, có mái che bằng tôn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: thùng có nắp đậy.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- Khu tập kết chất thải sinh hoạt tại khu nhà máy có diện tích 50 m².
- Khu tập kết chất thải sinh hoạt tại khu nhà trực công nhân vận hành có diện tích 30 m².

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ CTNH, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ CTNH, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.
- Bố trí thiết bị, phương tiện để phân loại tại nguồn, thu gom chất thải phù hợp với lượng, loại chất thải phát sinh theo quy định của pháp luật.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Theo dõi thường xuyên đập dâng, hồ chứa và hệ thống cảnh báo an toàn lòng hồ, vùng hạ du hồ chứa trong quá trình vận hành dự án; thường xuyên kiểm tra, giám sát xói lở dọc hai bờ sông Đồng Nai phía hạ lưu đập trong quá trình vận hành dự án để kịp thời khắc phục các tác động tiêu cực do sạt lở gây ra.

3. Thực hiện đúng và đầy đủ phương án bảo vệ an toàn đập, hồ chứa thủy điện Trị An đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai phê duyệt tại Quyết định số 3031/QĐ-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2023.

4. Xây dựng phương án phòng chống thiên tai trước mùa mưa bão, chủ động liên lạc với Ban Chỉ huy phòng chống lụt bão tại địa phương để cập nhật thông tin, các phương án phòng chống sự cố thiên tai. Tổ chức theo dõi, giám sát thường xuyên trong quá trình vận hành và có giải pháp phòng chống, ứng cứu sự cố để bảo đảm an toàn cho các hạng mục công trình.

5. Tuân thủ Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.

6. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. *le*

Phụ lục 4**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Đã hoàn thành toàn bộ các hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu về bảo vệ môi trường được phê duyệt tại Quyết định số 42/QĐ-BKHCNMT ngày 17/ tháng 01 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường về việc phê chuẩn báo cáo đánh giá tác động môi trường Công trình Thủy điện Trị An; không còn hạng mục, công trình sản xuất, bảo vệ môi trường cần tiếp tục đầu tư.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Thực hiện phân định, phân loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và CTNH theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Công trình lưu giữ chất thải phải đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

3. Duy trì dòng chảy tối thiểu theo quy định tại Thông tư số 64/2017/TT-BTNMT ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về xác định dòng chảy tối thiểu trên sông, suối và hạ lưu các hồ chứa, đập dâng.

4. Thực hiện giám sát các thông số thủy văn phục vụ cho việc vận hành xả lũ; thường xuyên theo dõi hệ thống cảnh báo an toàn lòng hồ và vùng hạ du hồ chứa để có phương án ứng phó sự cố trong quá trình dự án đi vào vận hành. Đảm bảo tuân thủ quy trình vận hành hồ chứa mùa lũ và mùa khô theo quy trình vận hành và được cấp có thẩm quyền thẩm định phê duyệt.

5. Khí thải từ máy phát điện dự phòng (lắp đặt tại khu vực riêng biệt) do sử dụng nhiên liệu là dầu DO, thuộc trường hợp không yêu cầu có hệ thống xử lý bụi, khí thải được xả trực tiếp ra môi trường. Tuy nhiên, phải đảm bảo chỉ sử dụng dầu DO đạt tiêu chuẩn theo quy định về chất lượng sản phẩm hàng hóa trong mọi trường hợp.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 3, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh giấy phép môi trường) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

7. Đền bù thiệt hại và khắc phục sự cố môi trường nếu xảy ra sự cố trong quá trình hoạt động theo quy định của pháp luật hiện hành.

8. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo yêu cầu và quy định tại Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc

phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải, khí thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 36/2018/QĐ-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 1 Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải, khí thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 22/QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quyết định số 154/QĐ-BTNMT ngày 17 tháng 01 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố giá trị dòng chảy tối thiểu ở hạ lưu các hồ chứa, đập dâng của các công trình thủy lợi, thủy điện.

9. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.